

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP AAV Group

Ngày 28/06/2024	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	48.6%	34.1%

DT thuần Q2/24
1.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.47 39.4%
YoY: ▲ 1.22 272%

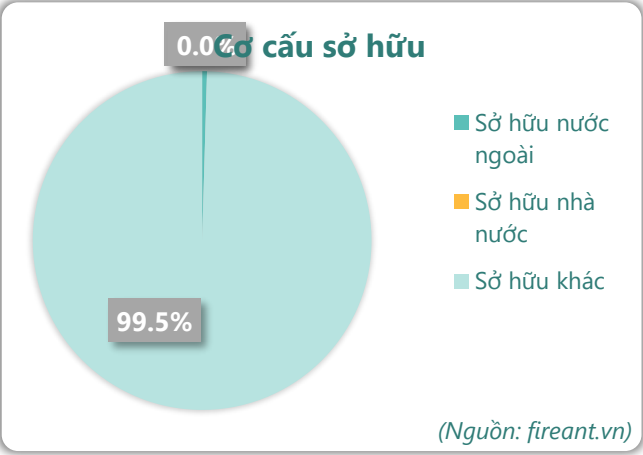
LN thuần Q2/24
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.61 108%
YoY: ▲ 5.17 106%

LN sau thuế Q2/24
0.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.56 106%
YoY: ▲ 5.10 104%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
11.6%
YoY: +/-▲ 287%

ROE (TTM) Q2/24
-1.5%
YoY: +/-▲ 0.6%

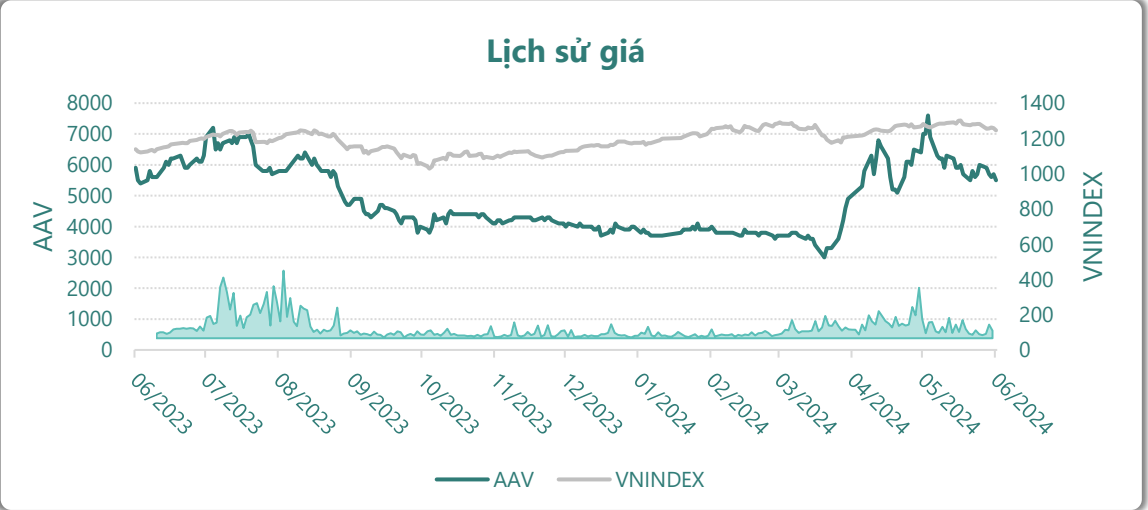
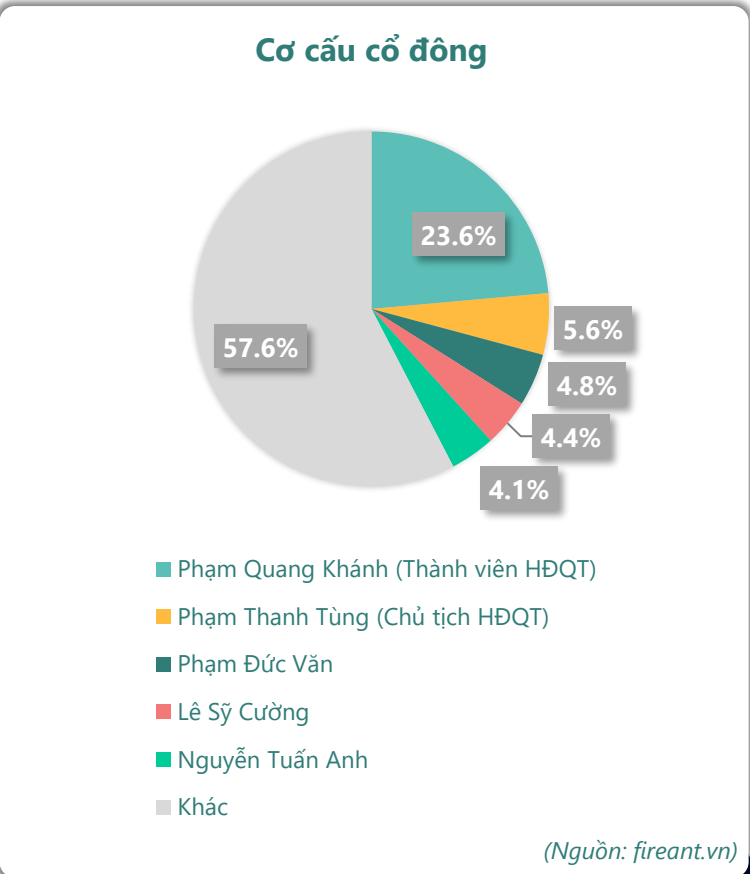
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	379
Số lượng CPLH (CP)	68,987,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,033,185
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.39
EPS	-170
P/E	-32.3



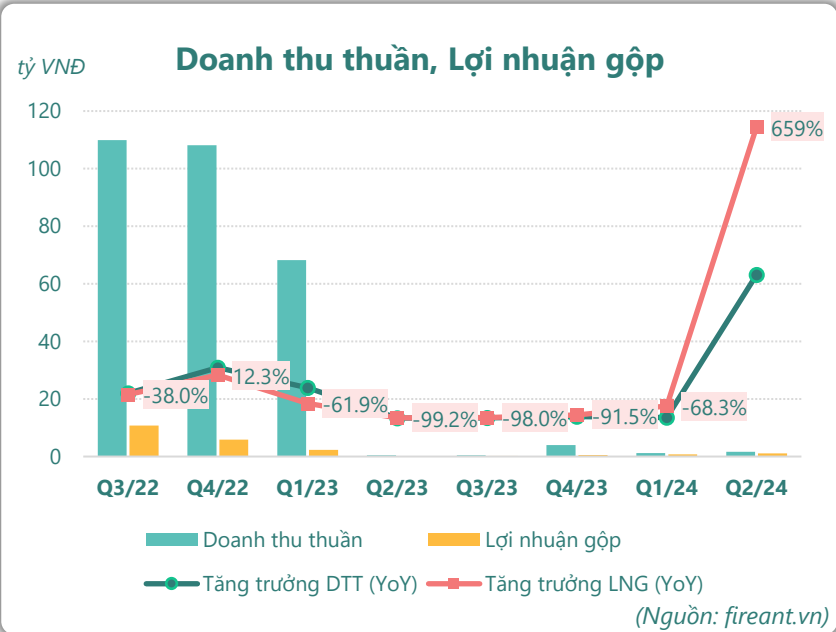
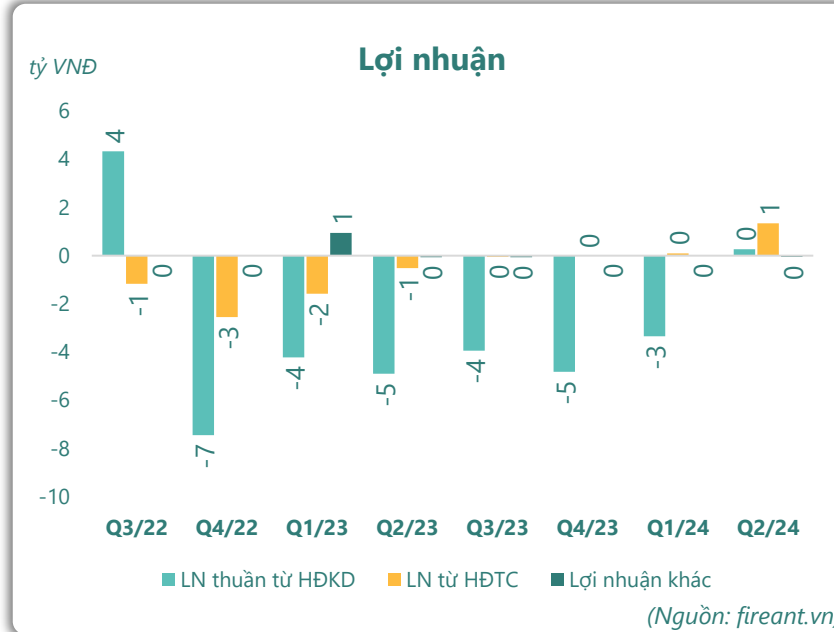
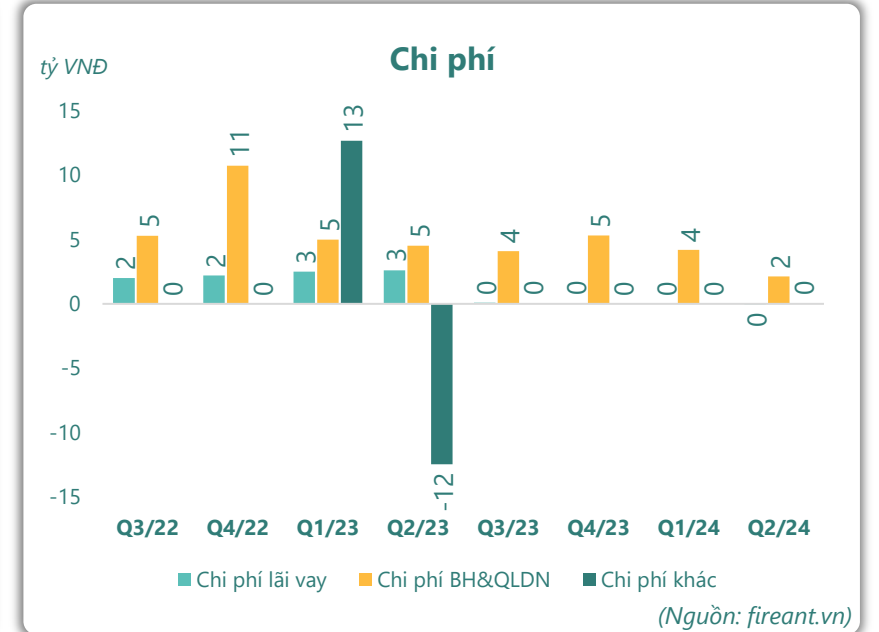
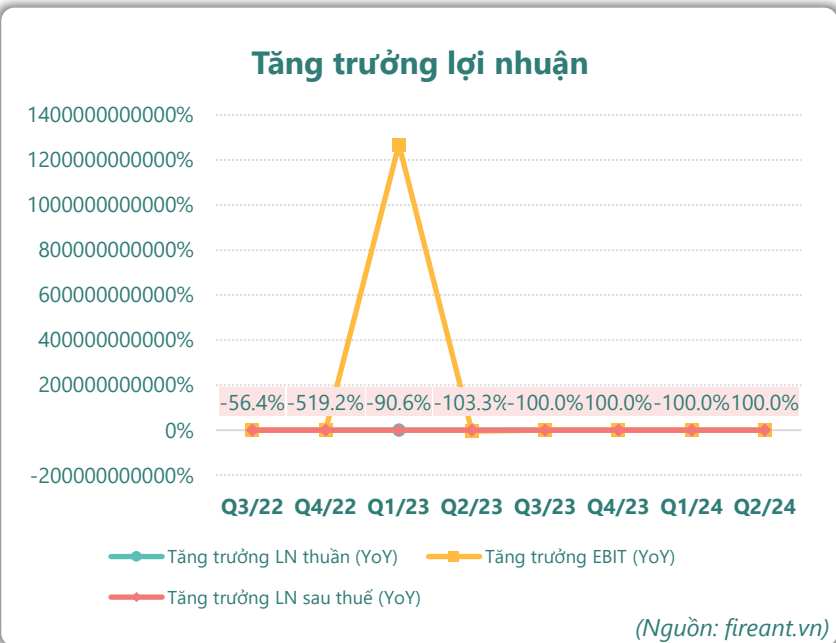
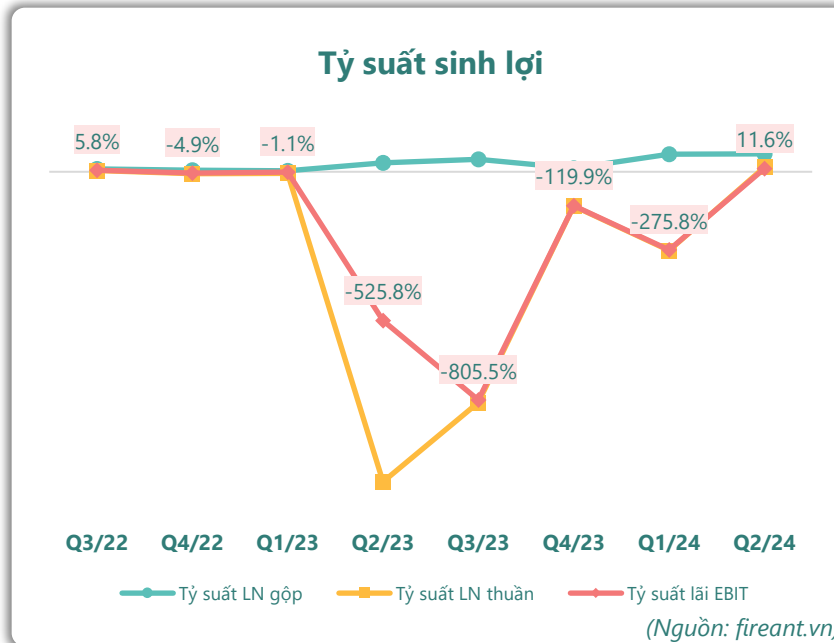
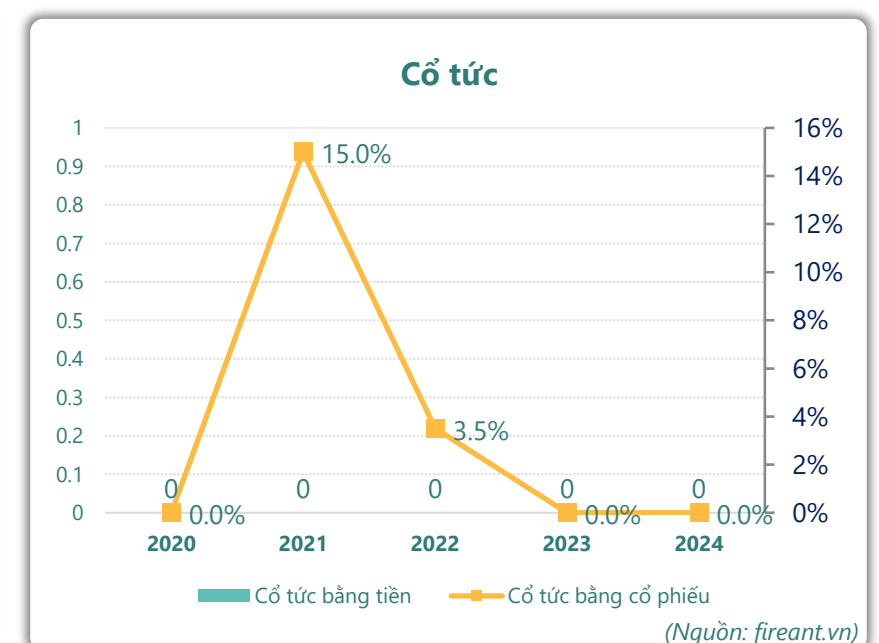
DT thuần 6T 2024
2.87
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.8 -95.8%

LN thuần 6T 2024
-3.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.05 66.3%

LN sau thuế 6T 2024
-3.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.11 62.0%



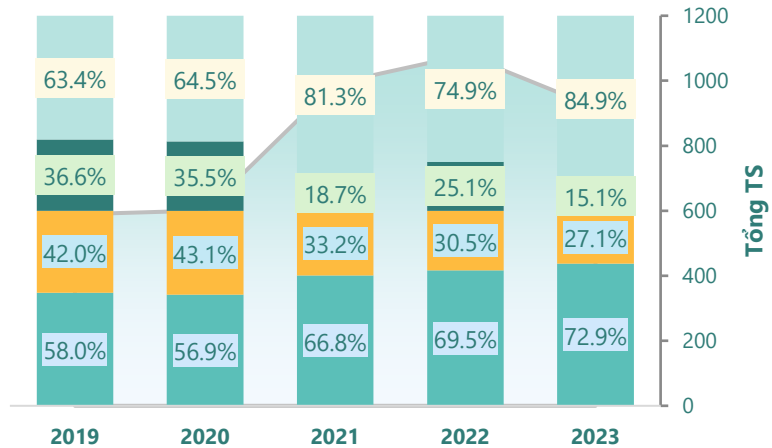
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

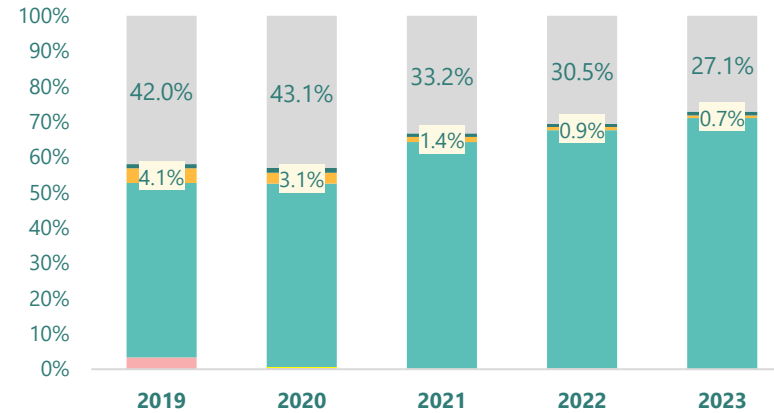
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

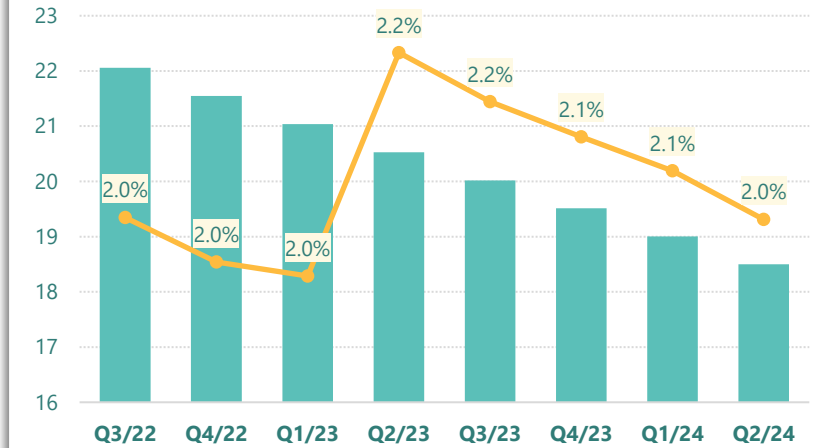


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

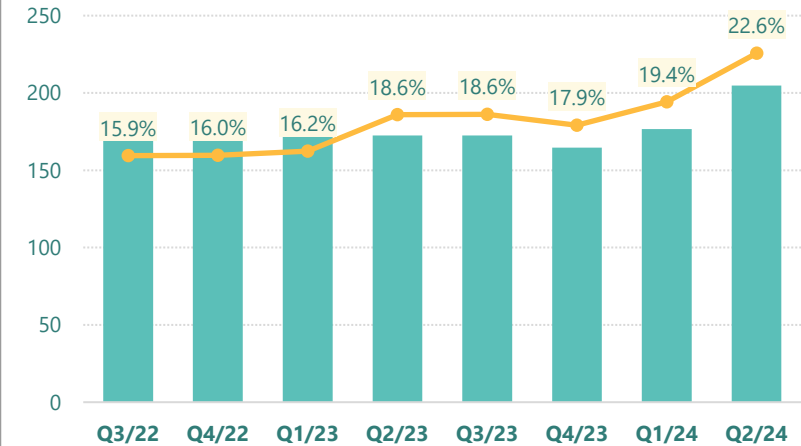


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

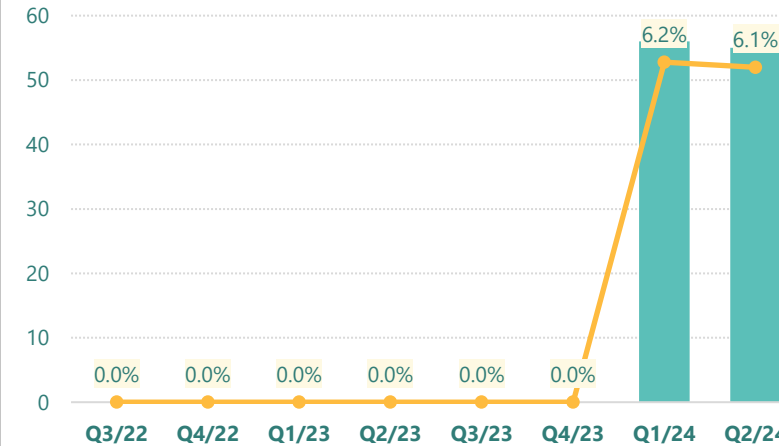


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

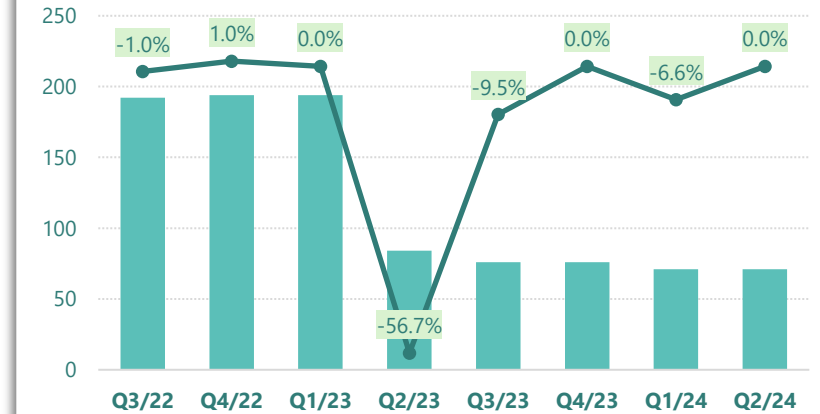


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

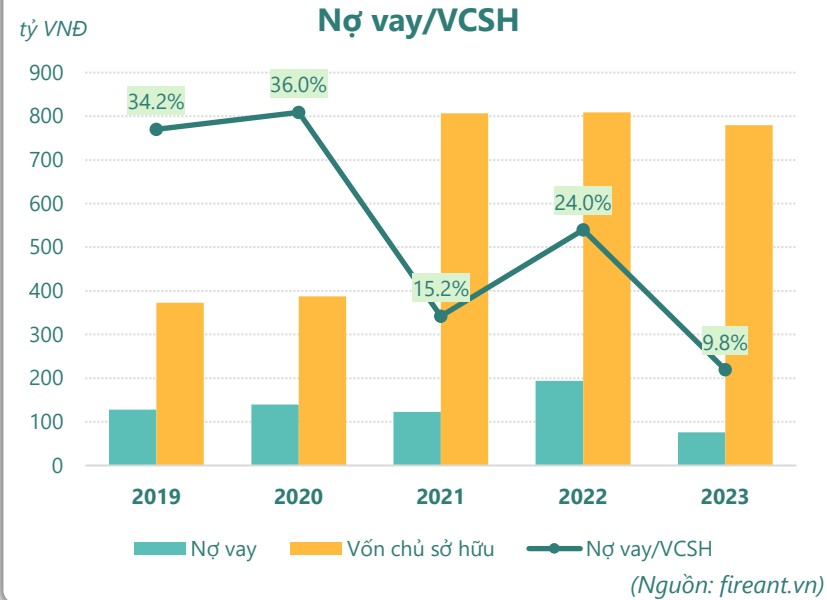
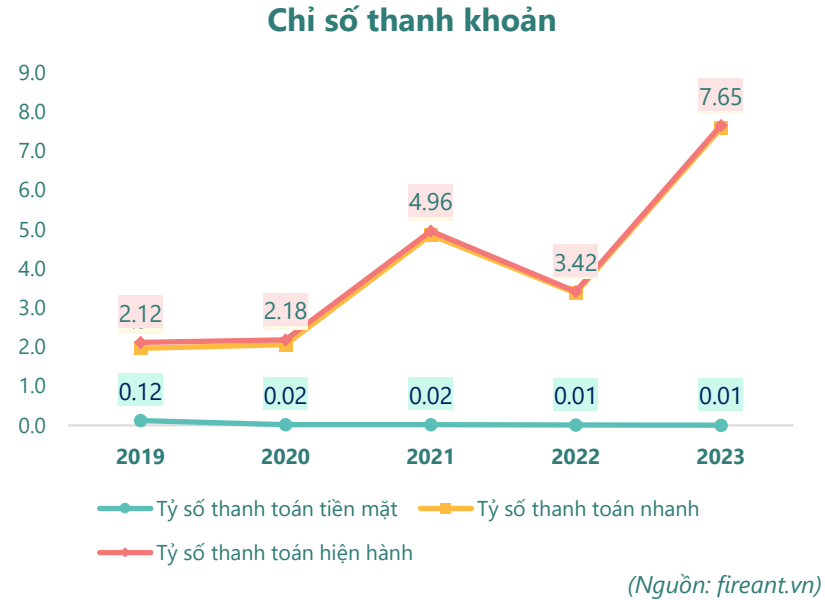
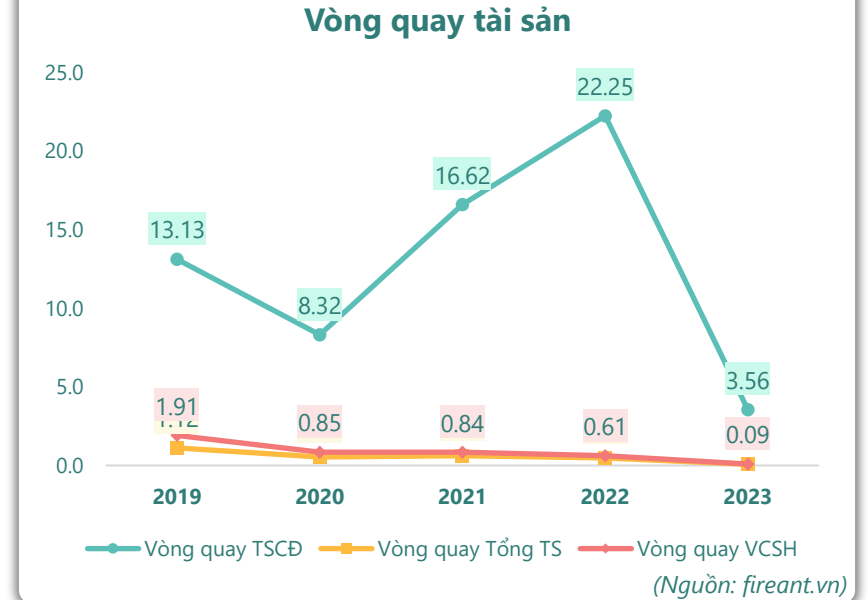
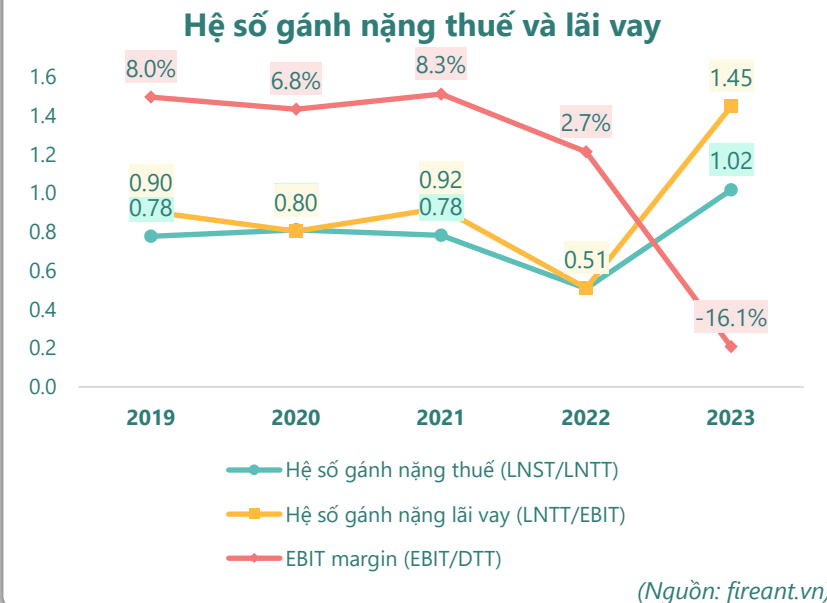
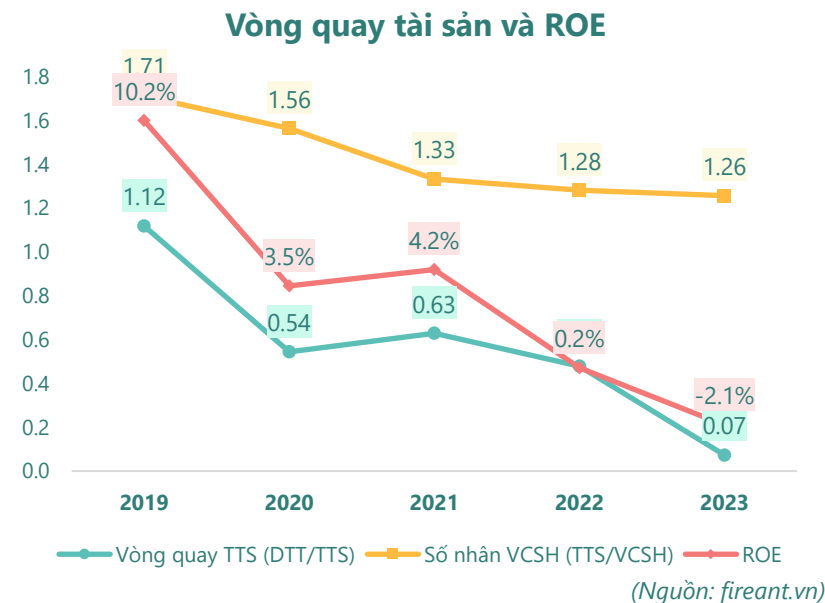
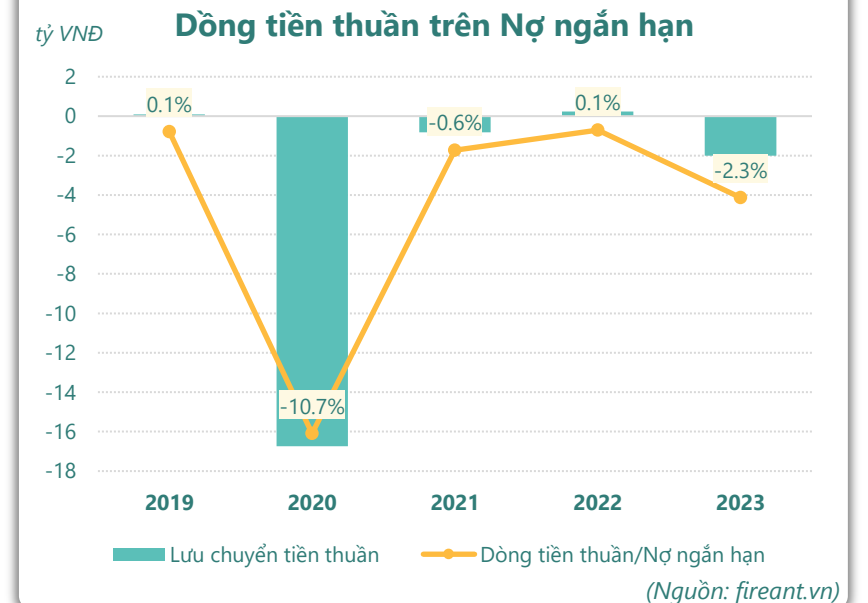


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.67	0.45	272%	2.87	68.7	-95.8%
Giá vốn hàng bán	0.62	0.31	98.7%	1.07	66.1	-98.4%
Lợi nhuận gộp	1.06	0.14	655%	1.81	2.50	-27.9%
Doanh thu HĐTC	1.32	2.08	-36.7%	1.45	3.01	-51.9%
Chi phí TC	-0.02	2.61	-101%	0.01	5.11	-99.7%
Chi phí lãi vay	-0.02	2.61	-101%	0.01	5.11	-99.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.29	0.33	-11.8%	0.59	0.65	-9.6%
Chi phí QLDN	1.83	4.18	-56.2%	5.72	8.87	-35.5%
LN thuần từ HĐKD	0.27	-4.90	106%	-3.07	-9.12	66.3%
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.06	3.2%	-0.06	0.88	-107%
LN trước thuế	0.21	-4.96	104%	-3.13	-8.24	62.0%
Lợi nhuận sau thuế	0.21	-4.89	104%	-3.13	-8.24	62.0%
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	-4.64	105%	-3.07	-7.98	61.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.8	29.3	-80.4	9.82	-0.42	200
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.44	11.6	47.0	-9.71	6.39	-200
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.01	-27.9	14.8	0	-5.03	0
Tiền đầu kỳ	2.44	5.84	18.9	0.33	0.44	1.38
Lưu chuyển tiền thuần	3.39	13.1	-18.6	0.11	0.94	0.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.84	18.9	0.33	0.44	1.38	1.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	907	918	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	567	669	-15.2%
Tiền và tương đương tiền	1.72	0.44	294%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	0	
Phải thu ngắn hạn	389	652	-40.3%
Hàng tồn kho	6.46	6.48	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	9.97	0.8%
Tài sản dài hạn	340	249	36.3%
Phải thu dài hạn	4.39	4.23	3.7%
Tài sản cố định	18.5	19.5	-5.2%
Bất động sản đầu tư	4.58	4.65	-1.5%
Tài sản dở dang	205	165	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.55	-45.6%
Lợi thế thương mại	52.3	55.7	-6.2%
Nợ phải trả	133	138	-4.0%
Nợ ngắn hạn	82.0	87.4	-6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.0	76.1	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.33	8.34	-0.1%
Nợ dài hạn	50.7	50.8	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	774	780	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	774	780	-0.7%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

